

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/2010/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010

THÔNG TƯ

Ban hành Quy định về Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục chuyên nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định về Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2010. Thông tư này thay thế Quyết định số 21/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 06 tháng 6 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung giáo dục trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Chuyên nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan quản lý trường, Hiệu trưởng các trường trung cấp chuyên nghiệp, thủ trưởng các cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, các tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

QUY ĐỊNH
VỀ CHƯƠNG TRÌNH KHUNG TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2010/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định nội dung, cấu trúc, yêu cầu, định mức khối lượng kiến thức và kỹ năng, thời gian đào tạo và tổ chức thực hiện chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp.

2. Văn bản này áp dụng cho các trường trung cấp chuyên nghiệp, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục có đào tạo trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi tắt là các trường) thực hiện chương trình giáo dục trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 2. Nội dung và cấu trúc chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp

1. Nội dung Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp (viết tắt là CTK-TCCN) ứng với mỗi ngành đào tạo quy định mục tiêu đào tạo bao gồm chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ, quy định cơ cấu nội dung, thời gian khóa học, danh mục và thời lượng các học phần, tỷ lệ thời gian giữa lý thuyết với thực hành và thực tập, phương pháp đánh giá kết quả học tập nhằm đáp ứng yêu cầu mục tiêu đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

2. Cấu trúc Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp của mỗi ngành đào tạo bao gồm:

- a) Trình độ đào tạo;
- b) Tên ngành đào tạo;
- c) Mã ngành;
- d) Đối tượng tuyển sinh;
- e) Thời gian đào tạo;
- g) Giới thiệu và mô tả chương trình;
- h) Mục tiêu đào tạo bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ;
- i) Khung chương trình đào tạo bao gồm cấu trúc kiến thức, kỹ năng, danh mục và thời lượng các học phần trong chương trình khung;

k) Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm các môn thi và xác định các học phần ứng với mỗi môn thi;

l) Mô tả các học phần;

m) Các điều kiện thực hiện chương trình khung;

n) Hướng dẫn sử dụng chương trình khung để xây dựng chương trình đào tạo cụ thể.

Điều 3. Yêu cầu cơ bản của chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp

Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Xác định được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, trong đó khẳng định được các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi kết thúc chương trình. Đồng thời, phản ánh được những nhiệm vụ chủ yếu mà học sinh thực hiện được sau tốt nghiệp khóa học.

2. Thể hiện được tổng thể các nội dung giáo dục trong khóa học và phân bố thời lượng hợp lý cho các nội dung hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu mục tiêu giáo dục.

3. Tên ngành đào tạo phải phù hợp với danh mục ngành đào tạo trung cấp chuyên nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Nội dung chương trình phải phù hợp với mục tiêu đào tạo, phù hợp với tải trọng dạy và học của giáo viên và học sinh. Nội dung phải đảm bảo tính hiện đại và hội nhập quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, đồng thời kế thừa kiến thức, kinh nghiệm của người học và đảm bảo khả năng liên thông với các chương trình đào tạo ở bậc học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Xác định được danh mục các học phần, thời lượng cho từng học phần, trong đó xác định thời gian học lý thuyết và thời gian học thực hành, thực tập, xác định học phần bắt buộc và các học phần tự chọn trong khóa học. Mô tả được nội dung và chuẩn đầu ra của các học phần.

6. Xác định được các nội dung và phân bố thời gian cho từng nội dung trong toàn khóa học, đảm bảo tải trọng dạy và học đều trong suốt khóa học.

7. Thể hiện được yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, nguồn lực tài chính khi triển khai thực hiện chương trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

8. Thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt được chuẩn đầu ra của các học phần và của chương trình đào tạo.

9. Xác định được nội dung các môn thi tốt nghiệp nhằm đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của người học sau khi kết thúc chương trình.

10. Được xây dựng và đánh giá bởi các chuyên gia phát triển chương trình đào tạo, cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo và đại diện cơ quan, đơn vị sử dụng nhân lực có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm về xây dựng chương trình đào tạo.

11. Được cập nhật và điều chỉnh trên cơ sở nghiên cứu đánh giá việc thực hiện chương trình trong thực tế.

Điều 4. Đơn vị học trình và học phần

1. Đơn vị học trình là đơn vị dùng để tính khối lượng học tập của học sinh. Một đơn vị học trình được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; bằng 30 - 45 tiết học thực hành, thí nghiệm, thảo luận, tham quan, bài tập (gọi chung là tiết học thực hành); bằng 45 - 60 giờ thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp. Một tiết học lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, thảo luận, tham quan, bài tập có thời lượng 45 phút. Một giờ thực tập có thời lượng 60 phút.

2. Học phần là khối lượng kiến thức, kỹ năng tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho người học tích lũy kiến thức trong quá trình học tập. Kiến thức, kỹ năng trong mỗi học phần tương ứng với một mức trình độ và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc các phần trong tổ hợp của nhiều môn học. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là những học phần chứa đựng nội dung kiến thức chủ yếu của mỗi chương trình, bắt buộc học sinh phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là những học phần chứa đựng nội dung kiến thức cần thiết, học sinh được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

Chương II

CẤU TRÚC, ĐỊNH MỨC KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG, THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG KHÓA HỌC

Điều 5. Cấu trúc kiến thức, kỹ năng và các hoạt động giáo dục trong khóa học

1. Cấu trúc kiến thức, kỹ năng của chương trình đào tạo bao gồm:

a) Các học phần văn hóa phổ thông đối với hệ tuyển học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở;

b) Các học phần chung;

c) Các học phần cơ sở;

d) Các học phần chuyên môn;

e) Thực tập nghề nghiệp;

g) Thực tập tốt nghiệp.

2. Các hoạt động giáo dục trong khóa học bao gồm:

a) Giảng dạy các học phần văn hóa phổ thông (áp dụng cho hệ tuyển học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở);

b) Giảng dạy các học phần chung;

c) Giảng dạy các học phần cơ sở và các học phần chuyên môn;

d) Hướng dẫn thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp;

e) Tổ chức thi học kỳ và thi tốt nghiệp;

g) Tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài khóa.

3. Các hoạt động giáo dục và đào tạo trong toàn khóa phải được bố trí, sắp xếp lên kế hoạch hợp lý theo trình tự thời gian thành quy trình đào tạo và do thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp quyết định.

Điều 6. Định mức khối lượng kiến thức, kỹ năng và thời gian khóa học

1. Thời gian đào tạo được tính theo năm học và học kỳ. Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 2 đến 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp xem xét quyết định tổ chức thêm một học kỳ hè để học sinh có các học phần bị đánh giá không đạt ở các học kỳ chính được học lại và thi lại. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Khối lượng kiến thức, kỹ năng và thời gian đào tạo trung cấp chuyên nghiệp tùy thuộc vào đối tượng tuyển sinh và đặc điểm, yêu cầu của ngành đào tạo, cụ thể:

a) Thực hiện từ ba đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, với khối lượng kiến thức, kỹ năng đào tạo tối thiểu từ 160 đến 190 đơn vị học trình, trong đó tỷ lệ thời lượng dành cho thực hành, thực tập chiếm từ 50% đến 75%;

b) Thực hiện trong hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, với khối lượng kiến thức, kỹ năng đào tạo tối thiểu từ 95 đến 105 đơn vị học trình, trong đó tỷ lệ thời lượng dành cho thực hành, thực tập chiếm từ 50% đến 75%;

c) Thực hiện từ một đến 1,5 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) đồng thời có chứng chỉ tốt nghiệp sơ cấp trở lên của

giáo dục nghề nghiệp (có thời gian đào tạo từ một năm trở lên và cùng nhóm ngành học) hoặc đối với người có bằng tốt nghiệp từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên (ngành khác), với khối lượng kiến thức, kỹ năng đào tạo tối thiểu từ 50 đến 75 đơn vị học trình, trong đó tỷ lệ thời lượng dành cho thực hành, thực tập chiếm từ 50% đến 75%.

3. Cấu trúc và khối lượng kiến thức, kỹ năng đào tạo tối thiểu đối với từng hệ tuyển quy định tại khoản 2 điều 6 của Quy định về CTK-TCCN này là khối lượng kiến thức, kỹ năng quy định bắt buộc tối thiểu phải có trong chương trình đào tạo của từng ngành học để đảm bảo mục tiêu giáo dục. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp căn cứ vào mục tiêu đào tạo, đặc điểm ngành học, yêu cầu sử dụng nhân lực và thời gian đào tạo để bổ sung những nội dung hoặc những học phần cần thiết để xây dựng thành chương trình đào tạo cụ thể của trường mình cho phù hợp. Khối lượng kiến thức, kỹ năng bổ sung tối đa không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình và do thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp quyết định.

Điều 7. Các học phần văn hóa phổ thông

1. Các học phần văn hóa phổ thông được thiết kế trong chương trình khung TCCN đối với hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở bao gồm: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh vật, Văn - Tiếng Việt, Lịch sử và Địa lý được chia thành 3 nhóm chính như sau:

- a) Nhóm I gồm các học phần: Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn;
- b) Nhóm II gồm các học phần: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh vật, Ngữ văn;
- c) Nhóm III gồm các học phần: Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.

2. Việc lựa chọn các học phần văn hóa phổ thông trong CTK-TCCN phải phù hợp với mục tiêu chương trình giáo dục đào tạo. Nhóm I áp dụng cho các ngành thuộc các lĩnh vực: Công nghệ kỹ thuật, Kinh tế. Nhóm II áp dụng cho các ngành thuộc các lĩnh vực: Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Y tế, Thể dục Thể thao. Nhóm III áp dụng cho các ngành thuộc các lĩnh vực: Văn hóa Nghệ thuật, Du lịch, Hành chính, Văn thư, Pháp luật.

3. Đối với các ngành đào tạo có tính chất đặc thù riêng, không phù hợp với các nhóm trên, thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp xem xét kết hợp hai hay ba nhóm để lựa chọn các học phần văn hóa cho phù hợp, đồng thời dự kiến ba môn thi tốt nghiệp phần văn hóa phổ thông và triển khai thực hiện sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận bằng văn bản.

4. Định mức khối lượng kiến thức tổng thể các học phần văn hóa phổ thông cho các hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục I của Quy định về CTK-TCCN này.

5. Danh mục các học phần văn hóa phổ thông và định mức khối lượng kiến thức đối với từng học phần văn hóa phổ thông cho các hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được quy định tại Phụ lục II của Quy định về CTK-TCCN này.

Điều 8. Các học phần chung

1. Các học phần chung trong CTK-TCCN bao gồm có 9 học phần: Giáo dục quốc phòng - An ninh, Chính trị, Giáo dục thể chất, Tin học, Ngoại ngữ, Pháp luật, Kỹ năng giao tiếp, Khởi tạo doanh nghiệp, Giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Trong đó các học phần: Giáo dục quốc phòng - An ninh, Chính trị, Giáo dục thể chất, Tin học, Ngoại ngữ và Pháp luật là những học phần chung quy định bắt buộc phải có trong chương trình khung ngành và chương trình đào tạo.

Đối với các học phần: Kỹ năng giao tiếp, Khởi tạo doanh nghiệp, Giáo dục sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả thì tùy theo đặc điểm của ngành đào tạo và yêu cầu sử dụng nhân lực, các trường có thể lựa chọn một trong ba học phần này để đưa vào chương trình đào tạo và do thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp quyết định.

2. Học phần ngoại ngữ quy định trong CTK-TCCN là một trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp hoặc tiếng Trung Quốc.

Đối với các ngành đào tạo có tính chất đặc thù riêng, không phù hợp với các ngoại ngữ trên, thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp xem xét lựa chọn một ngoại ngữ khác để thay thế, đưa vào chương trình đào tạo và triển khai thực hiện sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận bằng văn bản.

3. Định mức khối lượng kiến thức, kỹ năng tổng thể các học phần chung cho từng hệ tuyển được quy định tại Phụ lục I của Quy định về CTK-TCCN này.

4. Danh mục các học phần chung và định mức khối lượng kiến thức, kỹ năng đối với từng học phần chung cho các hệ tuyển được quy định tại Phụ lục III của Quy định về CTK-TCCN này.

Điều 9. Các học phần cơ sở và học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp

1. Định mức khối lượng kiến thức, kỹ năng tổng thể các học phần cơ sở, học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp cho từng hệ tuyển được quy định tại Phụ lục I của Quy định về CTK-TCCN này.

2. Danh mục các học phần cơ sở, học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp của từng ngành đào tạo và định mức khối lượng kiến thức, kỹ năng cụ thể đối với từng học phần cơ sở, học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp của từng ngành đào tạo được quy định tại chương trình khung ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp và do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức biên soạn, ban hành thống nhất trong toàn quốc.

3. Đối với các ngành có đào tạo chuyên ngành thì khối lượng kiến thức, kỹ năng đào tạo chuyên ngành từ 25% đến 35% tổng khối lượng kiến thức, kỹ năng được bố trí cho các học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp.

4. Khối lượng kiến thức, kỹ năng đối với các học phần cơ sở, học phần chuyên môn, thực tập nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp tương ứng với hai hệ tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông để đào tạo trung cấp chuyên nghiệp phải đảm bảo tương đương để hai hệ tuyển có cùng một chuẩn trình độ khi học sinh tốt nghiệp.

5. Đối với các ngành đào tạo đặc thù thuộc lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao đòi hỏi thời gian đào tạo dài hơn so với quy định tại Điều 6 của Quy định về CTK-TCCN này và có hệ đào tạo tuyển học sinh từ bậc tiểu học thì Bộ ngành chuyên môn và Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp nghiên cứu và xây dựng CTK-TCCN theo quy định riêng trên cơ sở Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.

Điều 10. Các hoạt động giáo dục ngoại khóa

Các hoạt động giáo dục ngoại khóa bao gồm: tham quan, báo cáo chuyên đề, hoạt động xã hội, tham gia thực nghiệm, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác. Các hoạt động này phải phục vụ cho mục tiêu giáo dục và do thủ trưởng cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp quyết định.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì và phối hợp với các Bộ ngành chuyên môn, các địa phương, các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp để xây dựng, ban hành CTK-TCCN cho các ngành đào tạo để áp dụng thống nhất trên cả nước.

2. Xây dựng và ban hành thống nhất chương trình các học phần văn hóa phổ thông và các học phần chung trong CTK-TCCN.

3. Chủ trì và phối hợp với các Bộ ngành chuyên môn, các địa phương, các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp tổ chức đánh giá và điều chỉnh CTK-TCCN theo chu kỳ 5 năm.

4. Hướng dẫn các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trên cả nước căn cứ các quy định về CTK-TCCN và CTK-TCCN của các ngành đào tạo để xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, giáo trình và tài liệu giảng dạy cho các ngành đào tạo của nhà trường.

5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện CTK-TCCN, chương trình giáo dục toàn khóa, kế hoạch dạy học và việc thực hiện các quy định hiện hành về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp.

Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ ngành chuyên môn, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Tham gia phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng, ban hành CTK-TCCN cho các ngành đào tạo.

2. Chỉ đạo và tạo điều kiện để các trường trực thuộc thực hiện đúng CTK-TCCN của các ngành đào tạo. Tham gia phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc hướng dẫn các trường trực thuộc căn cứ các quy định về CTK-TCCN và CTK-TCCN của các ngành đào tạo để xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, giáo trình và tài liệu giảng dạy cho các ngành đào tạo của trường mình.

3. Tham gia phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện CTK-TCCN, chương trình giáo dục toàn khóa, kế hoạch dạy học và việc thực hiện các quy định về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đối với các trường trực thuộc.

Điều 13. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp

1. Tham gia phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xây dựng, ban hành CTK-TCCN cho các ngành đào tạo.

2. Thực hiện đúng các quy định trong CTK-TCCN này và CTK-TCCN của các ngành đào tạo do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, giáo trình và tài liệu giảng dạy cho các ngành đào tạo của trường mình trên cơ sở căn cứ các quy định về CTK-TCCN và CTK-TCCN của các ngành đào tạo do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Phối hợp với các doanh nghiệp và cơ sở sử dụng nhân lực để điều động đơn vị, cá nhân có liên quan tham gia xây dựng, đánh giá, góp ý hoàn thiện chương trình trong quá trình tổ chức thực hiện.

5. Xây dựng chương trình giáo dục toàn khóa và kế hoạch dạy học của những ngành mà trường đào tạo.

6. Cử giáo viên tham gia xây dựng CTK-TCCN, tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện để áp dụng thống nhất trong ngành.

7. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về chương trình đào tạo, kế hoạch dạy học, giáo trình và tài liệu giảng dạy các ngành học đang đào tạo của trường mình làm cơ sở cho công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra giáo dục và công tác tổng kết giáo dục toàn ngành trung cấp chuyên nghiệp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Vũ Luận

Phụ lục I
QUY ĐỊNH VỀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC, KỸ NĂNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH KHUNG
TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 16/2010/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành Quy định về chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp)

Tên các khối kiến thức, kỹ năng trong CTK-TCCN	Hệ tuyển THPT				Hệ tuyển THCS			
	Khóa học 1 năm	Khóa học 1,5 năm	Khóa học 2 năm	Khóa học 3 năm	Khóa học 3,5 năm	Khóa học 4 năm	Khóa học 3 năm	Khóa học 4 năm
Khối kiến thức văn hóa phổ thông				1020 tiết 59 ĐVHT	1110 tiết 64 ĐVHT	1260 tiết 73 ĐVHT		
Khối kiến thức, kỹ năng chung	195 - 225 tiết 13 - 15 ĐVHT	255 - 285 tiết 15 - 17 ĐVHT	405 - 435 tiết 20 - 22 ĐVHT	510 - 540 tiết 25 - 27 ĐVHT	510 - 540 tiết 25 - 27 ĐVHT	510 - 540 tiết 25 - 27 ĐVHT		
Khối kiến thức, kỹ năng cơ sở và chuyên môn	495 - 525 tiết 29 - 31 ĐVHT	750 - 780 tiết 43 - 45 ĐVHT	1005 - 1050 tiết 58 - 61 ĐVHT	1005 - 1050 tiết 58 - 61 ĐVHT	1080 - 1095 tiết 62 - 63 ĐVHT	1080 - 1095 tiết 62 - 63 ĐVHT		
Thực tập cơ bản và thực tập tốt nghiệp	360 - 495 giờ 8 - 11 ĐVHT	540 - 585 giờ 12 - 13 ĐVHT	765 - 990 giờ 17 - 22 ĐVHT	810 - 990 giờ 18 - 22 ĐVHT	1080 - 1125 giờ 24 - 25 ĐVHT	1170 - 1215 giờ 26 - 27 ĐVHT		
Tổng khối lượng kiến thức, kỹ năng tối thiểu	50 - 57 ĐVHT	70 - 75 ĐVHT	95 - 105 ĐVHT	160 - 169 ĐVHT	175 - 179 ĐVHT	186 - 190 ĐVHT		

Phụ lục II
QUY ĐỊNH KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CÁC HỌC PHẦN
VĂN HÓA PHỔ THÔNG

*(Kèm theo Thông tư số 16/2010/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2010
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định
về Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp)*

Tên học phần	Nhóm I (số tiết)	Nhóm II (số tiết)	Nhóm III (số tiết)
Toán	360 - 390 - 480	360	270 - 270 - 315
Vật lý	210 - 240 - 240	90 - 90 - 180	90
Hóa học	210 - 240 - 240	195 - 240 - 240	90
Sinh vật	0	135 - 180 - 180	0
Ngữ văn	240 - 240 - 300	240 - 240 - 300	300 - 360 - 405
Lịch sử	0	0	135 - 150 - 180
Địa lý	0	0	135 - 150 - 180
Tổng số	1020 - 1110 - 1260	1020 - 1110 - 1260	1020 - 1110 - 1260

